

GETTING STARTED

"She's been a bit tense lately..."

1 Listen and read.

Amelie: Hi Phuc! Where's Mai? Isn't she coming?

Phuc: She said she was too tired and didn't want to go out. She's been staying up late studying for the exam.

Nick: Does she need to be that stressed out?

Phuc: Maybe not. But my parents always expect her to get good grades and she doesn't want to disappoint them. They want her to go to a top college and study medicine.

Amelie: Really? She told me she wanted to be a designer...

Phuc: Yes, that's why she's been a bit tense lately. She doesn't know what to do. My parents said design graduates wouldn't find jobs easily and they wanted her to get a medical degree.

Amelie: Oh, I understand. Sometimes I wish my parents could put themselves in my shoes...

THIS UNIT INCLUDES:

VOCABULARY

Changes in adolescence

PRONUNCIATION

Stress on the verb *be* in sentences

GRAMMAR

Reported speech: review

Question words before *to*-infinitive

SKILLS

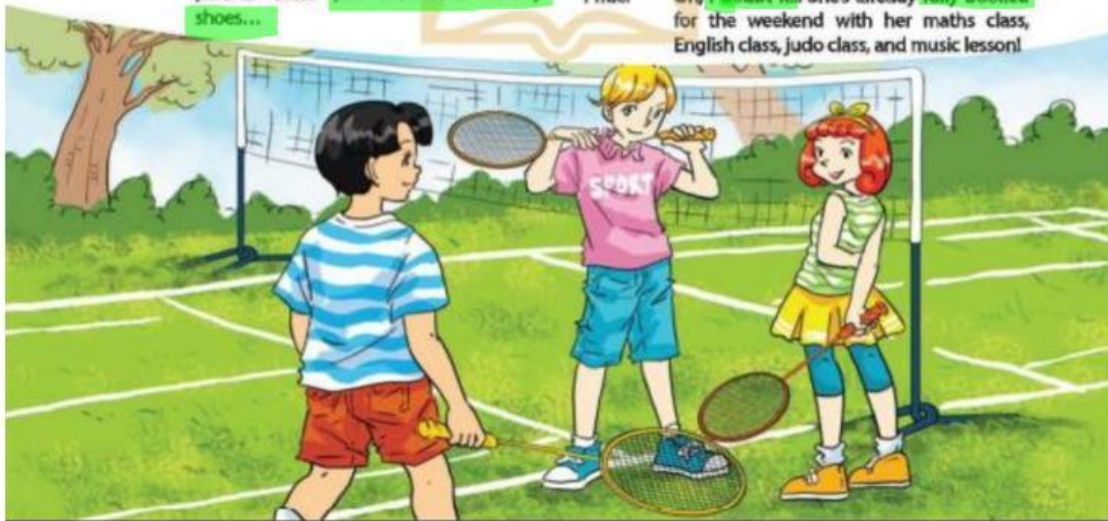
- Reading for general and specific information about a helpline service for teens in Viet Nam
- Talking about teen stress and pressure and how to cope with them
- Listening for general and specific information about the work of an advice columnist
- Writing a short note to ask for advice and to give advice

COMMUNICATION

Discussing necessary life skills for teens

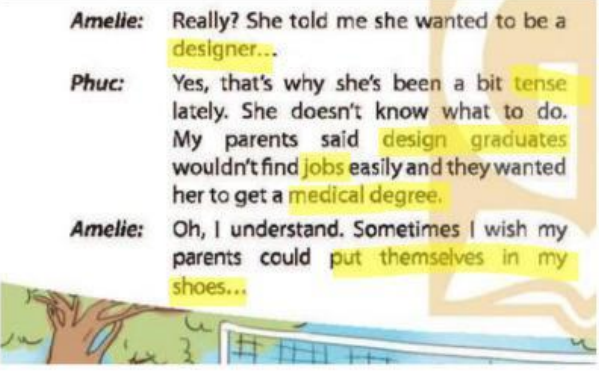
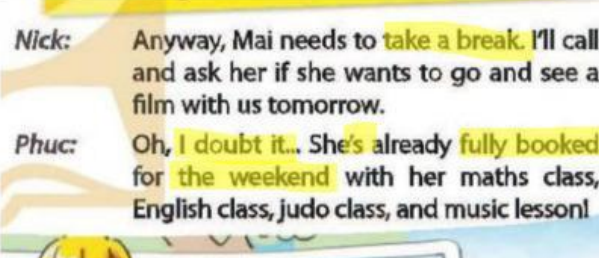
Nick: Anyway, Mai needs to take a break. I'll call and ask her if she wants to go and see a film with us tomorrow.

Phuc: Oh, I doubt it. She's already fully booked for the weekend with her maths class, English class, judo class, and music lesson!



Bài 1: Đoán nghĩa của từ

Amelie: Hi Phuc! Where's Mai? Isn't she coming? Phuc: She said she was too tired and didn't want to go out. She's been staying up late studying for the exam.	Amelie: Chào Phúc! Mai đâu rồi? Cậu ấy không đến hả? Phúc: Cô ấy nói cô ấy quá tired và không muốn go out. Cô ấy đã luôn thức học cho the exam.
Câu 1. Nghĩa của từ tired?	A. Vui vẻ B. Mệt mỏi C. Ngạc nhiên D. Xúc động
Câu 2. Nghĩa của từ go out?	A. Ở nhà B. Đi chơi/Ra ngoài C. Đi ngủ
Câu 3. Nghĩa của từ exam?	A. Bài kiểm tra/ bài thi B. Tiết học C. Bài tập về nhà
Nick: Does she need to be that stressed out? Phuc: Maybe not. But my parents always expect her to get good grades and she doesn't want to disappoint them. They want her to go to a top college and study medicine.	Nick: Liệu cô ấy có cần phải stressed out như vậy không? Phuc: Có lẽ không cần. Nhưng bố mẹ tớ luôn kì vọng chị ấy có good grades và chị ấy cũng không muốn disappoint họ. Họ muốn chị ấy vào được a top college và học medicine.
Câu 4. Nghĩa của cụm từ "stressed out"?	A. Vui vẻ B. Xúc động C. Căng thẳng D. Thờ ơ
Câu 5. Nghĩa của cụm từ "good grades"?	A. Điểm tốt/ điểm cao B. Điểm thấp C. Điểm trung bình
Câu 6. Nghĩa của cụm từ "disappoint"?	A. Khích lệ B. Làm thất vọng C. Làm vui vẻ
Câu 7. Nghĩa của cụm từ "a top college"?	A. Một trường đại học B. Một trường đại học hàng đầu C. Một trường đại học bình thường D. Một trường đại học chất lượng thấp
Câu 8. Nghĩa của cụm từ "medicine"?	Trả lời:

 Amelie: Really? She told me she wanted to be a designer... Phuc: Yes, that's why she's been a bit tense lately. She doesn't know what to do. My parents said design graduates wouldn't find jobs easily and they wanted her to get a medical degree. Amelie: Oh, I understand. Sometimes I wish my parents could put themselves in my shoes...	Amelie: Thật chứ? Chị nói với tôi là chị muốn trở thành một designer... Phúc: Ừ, đó là lí do tại sao chị ấy dạo gần đây có chút tense. Chị ấy không biết phải làm gì. Bố mẹ tôi nói rằng design graduates sẽ không thể tìm kiếm jobs một cách dễ dàng và họ muốn chị ấy có một medical degree. Amelie: Ô, tớ hiểu rồi. Thi thoảng tớ ước rằng bố mẹ tớ put themselves in my shoes...
Câu 9. Nghĩa của cụm từ "designer"?	A. Vận động viên B. Lập trình viên C. Nhà thiết kế D. Kiến trúc sư
Câu 10. Nghĩa của cụm từ "tense"?	A. Vui vẻ B. Căng thẳng C. Cô đơn D. Thoải mái
Câu 11: Nghĩa của cụm từ "job"?	A. Việc làm B. Bằng cấp C. Tiền lương D. Hồ sơ
Câu 12. Nghĩa của cụm từ "design graduates"?	A. Cử nhân ngành thiết kế B. Cử nhân ngành kiến trúc C. Cử nhân ngành lập trình D. Cử nhân ngành y
Câu 13. Nghĩa của cụm từ "medical degree"?	A. Bằng ngành thiết kế B. Bằng ngành xây dựng C. Bằng ngành y D. Bằng ngành ngôn ngữ
Câu 14. Nghĩa của cụm từ "put oneself in one's shoes"? Lấy ví dụ 1 câu có dùng cụm từ trên. (tìm kiếm trên Google)	Trả lời:
 Nick: Anyway, Mai needs to take a break. I'll call and ask her if she wants to go and see a film with us tomorrow. Phuc: Oh, I doubt it... She's already fully booked for the weekend with her maths class, English class, judo class, and music lesson!	Nick: Dù gì đi chăng nữa, Mai cần phải take a break. Ngày mai, tớ sẽ gọi điện và rủ cô ấy ra ngoài và xem phim với chúng mình. Phúc: Ồ, I doubt it... Chị ấy đã fully booked for the weekend với lớp học Toán, lớp tiếng Anh, lớp judo và tiết âm nhạc nữa.
Câu 15. Nghĩa của cụm từ "take a break"?	A. Học tập chăm chỉ B. Nghỉ ngơi C. Đi du lịch D. Nghỉ việc

Câu 16. Nghĩa của cụm từ “I doubt it”?	Trả lời:
Câu 17. Nghĩa của cụm từ “be fully booked”?	A. Trống lịch B. Rảnh rỗi C. Kín lịch
Câu 18. Nghĩa của từ “weekend”?	A. Các ngày trong tuần B. Cuối tháng C. Đầu tuần D. Cuối tuần